

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dược phẩm Phong Phú

| | | | |
|--------------------|-------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 16,400 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 7.9% | 13.1% | 13.1% |

DT thuần
Q4/23

39.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.70 | 10.4%
YoY: ▼ 1.10 | -2.6%

LN thuần
Q4/23

6.28
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.13 | 2.1%
YoY: ▲ 0.97 | 18.3%

LN sau thuế
Q4/23

5.59
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.64 | 12.8%
YoY: ▲ 1.36 | 32.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.2%

YoY: +/- ▼ 0.9%

ROE
2023

15.8%

YoY: +/- ▼ 1.3%

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 12,023 - 16,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 144 |
| Số lượng CPLH (CP) | 8,799,991 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,050 |
| Sở hữu nước ngoài | 5.6% |
| Beta | (0.03) |
| EPS | 2,286 |
| P/E | 6.5 |

DT thuần
2023

152
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 1.1%

LN thuần
2023

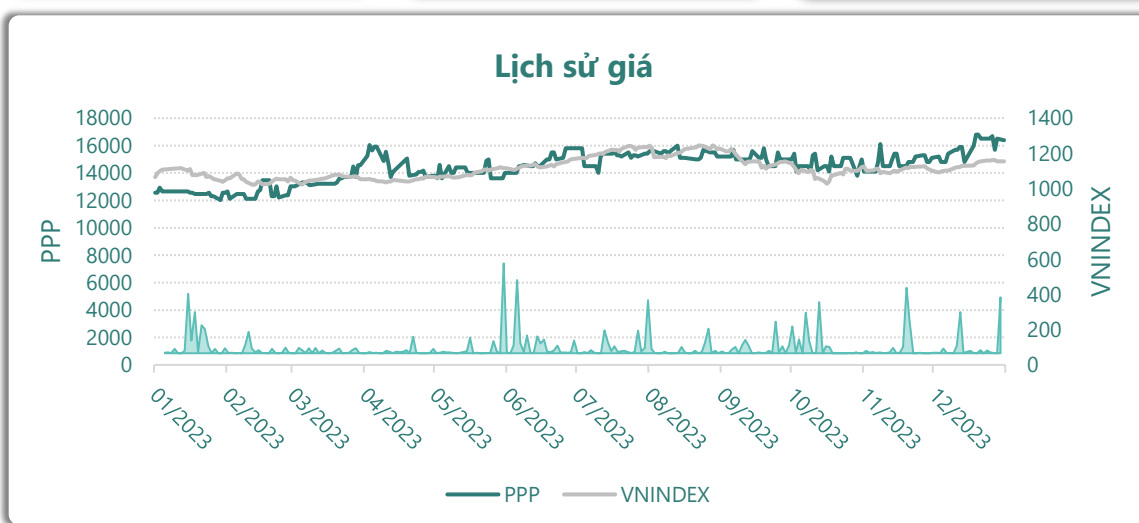
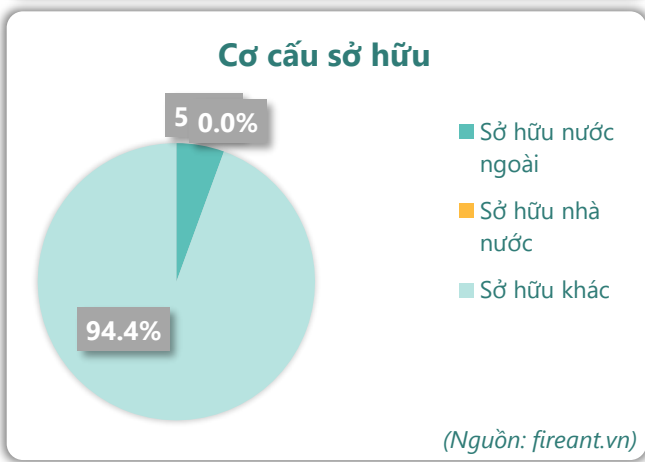
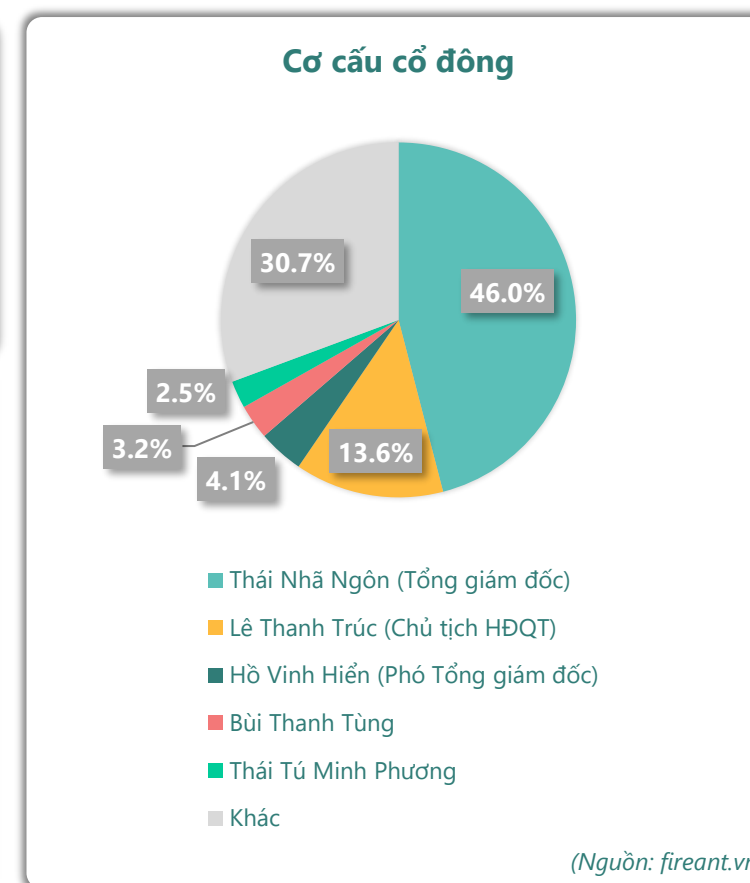
24.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.10 | -4.5%

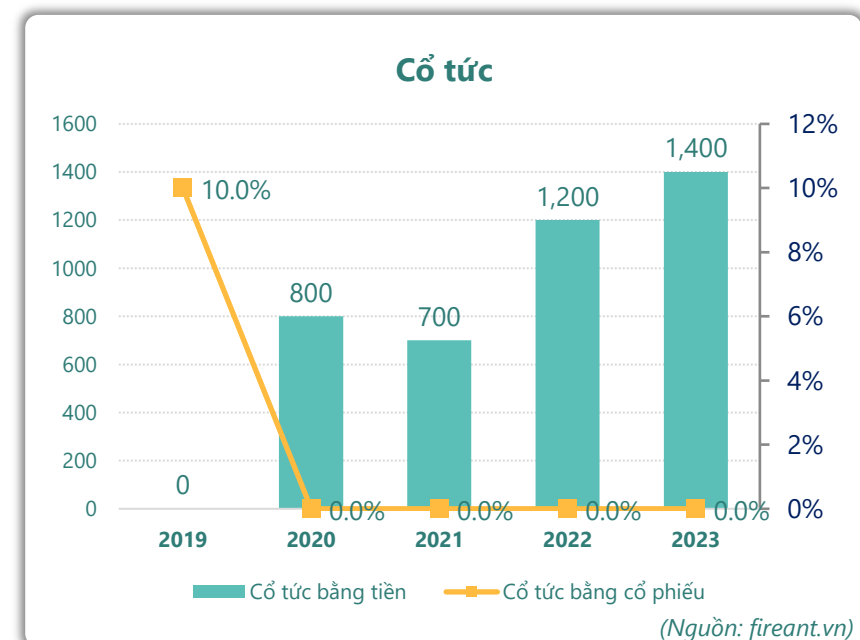
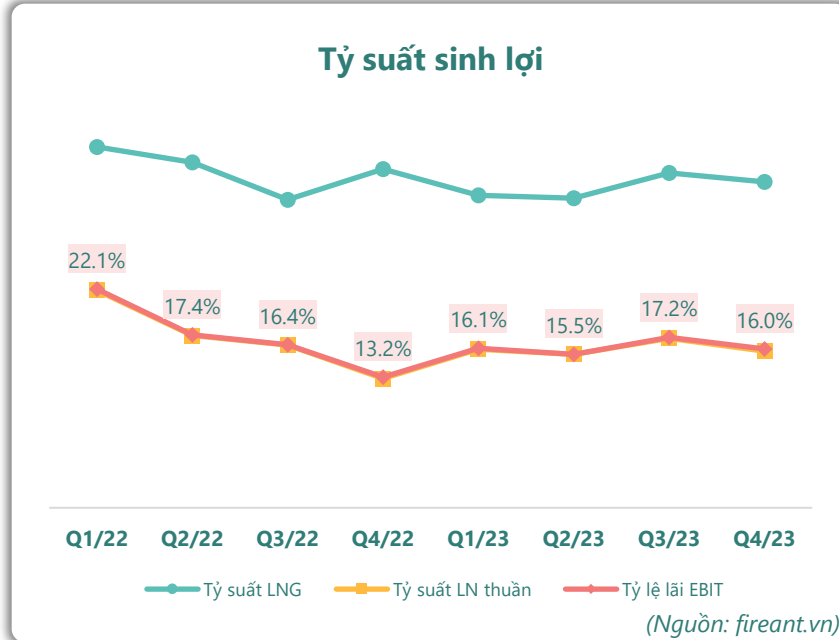
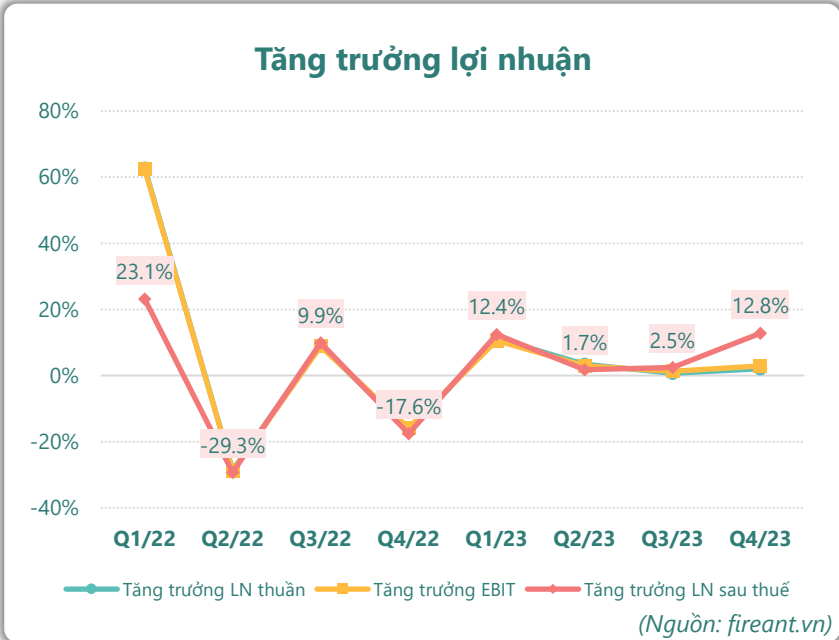
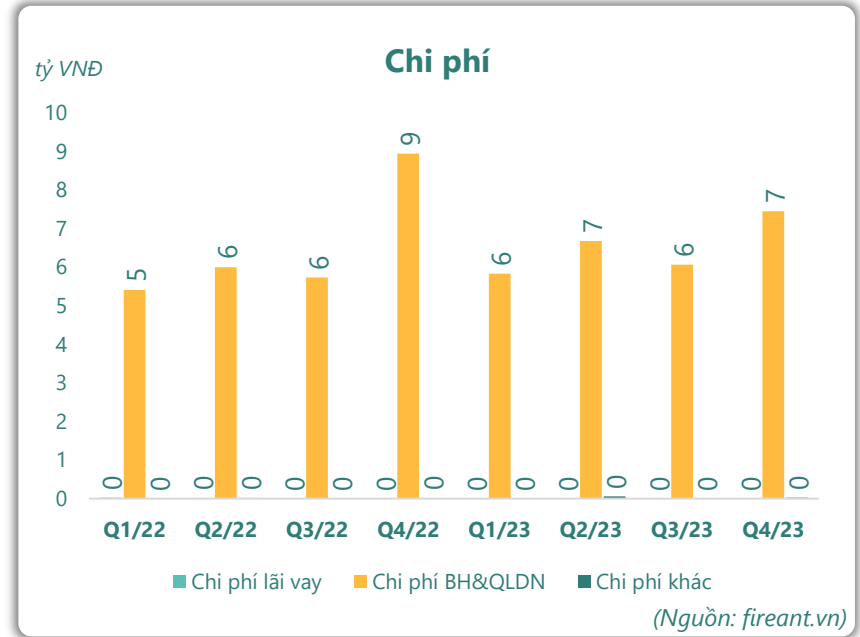
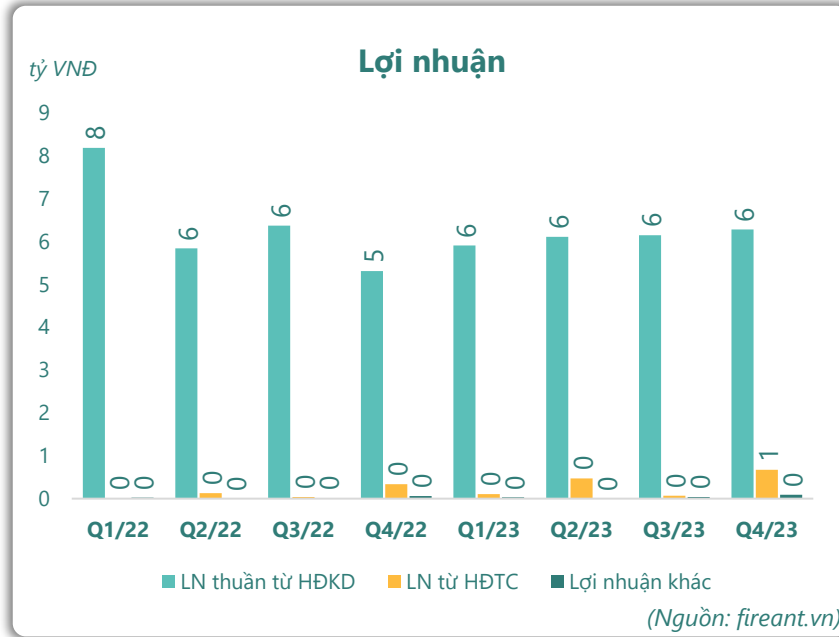
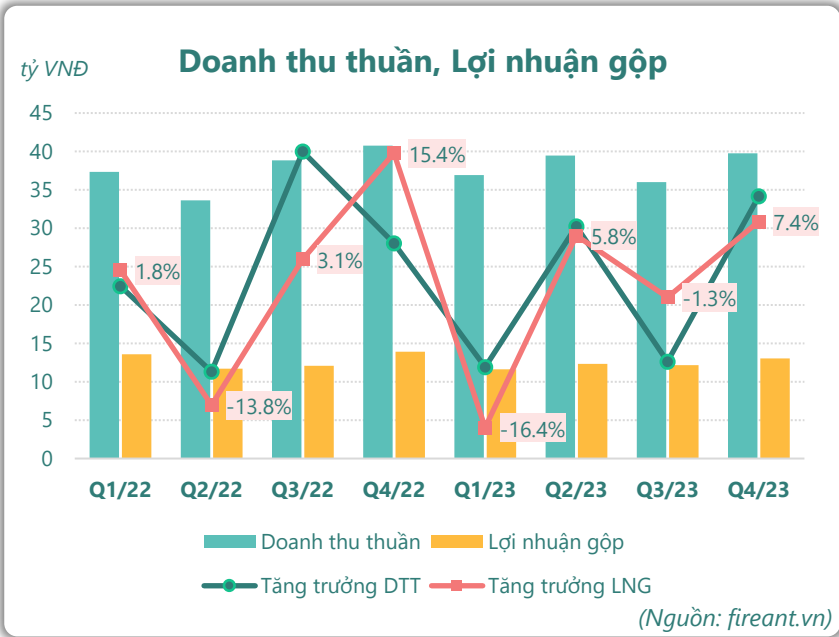
LN sau thuế
2023

20.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.40 | -2.1%



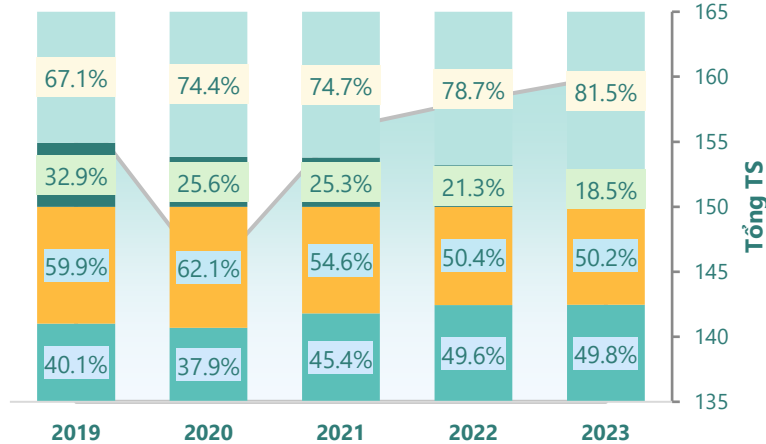
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

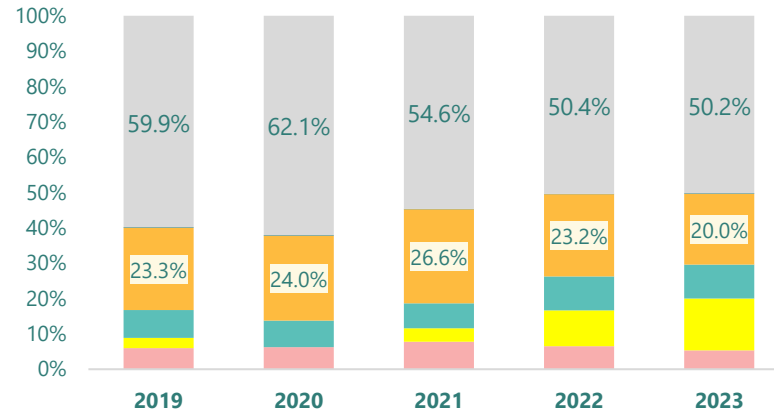
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

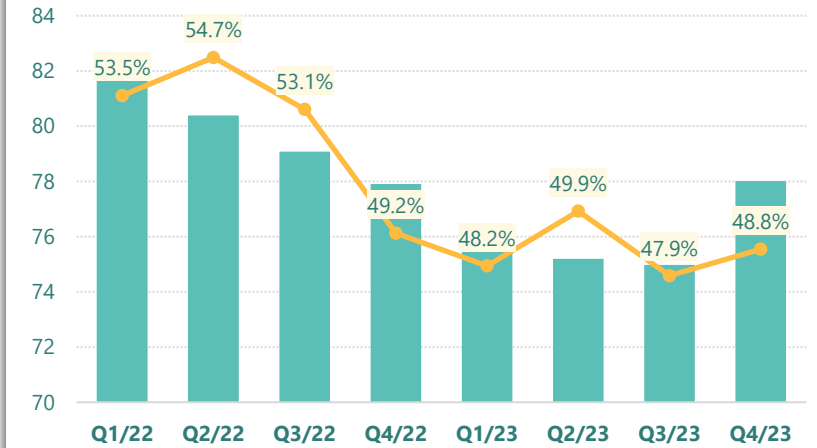


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

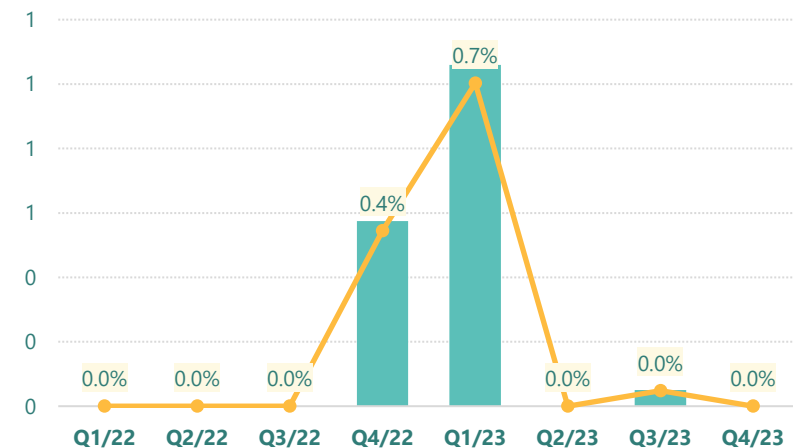


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

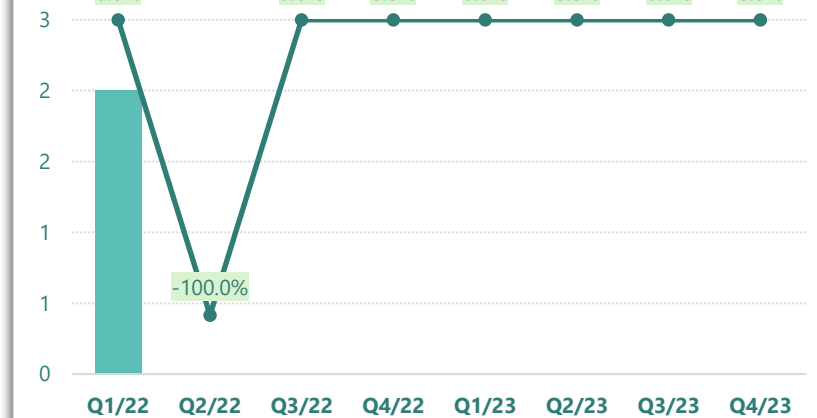


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

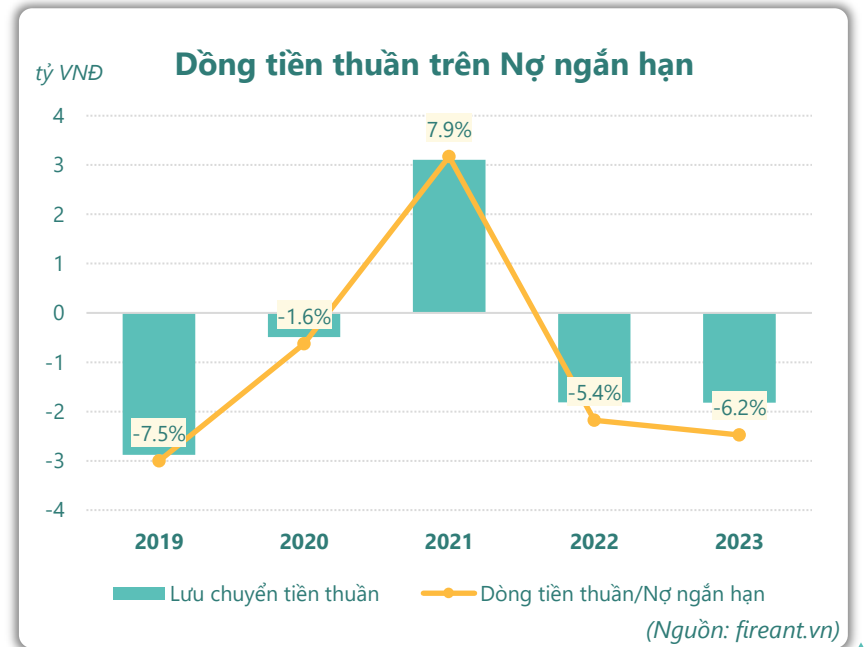
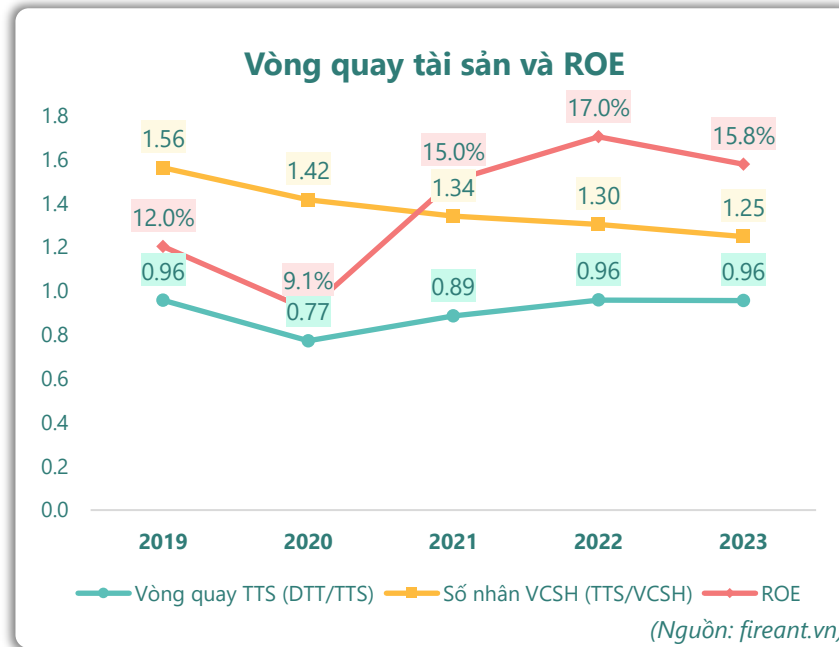
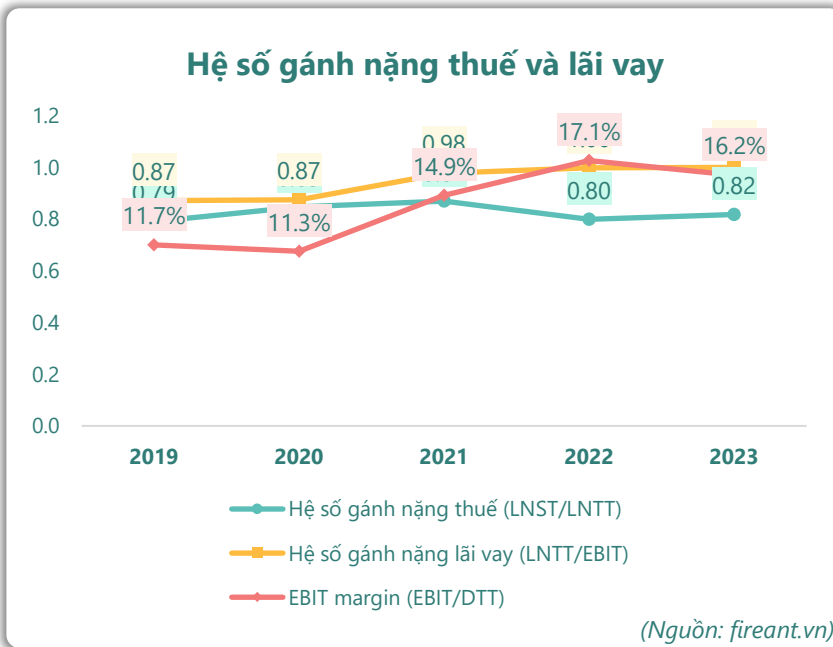
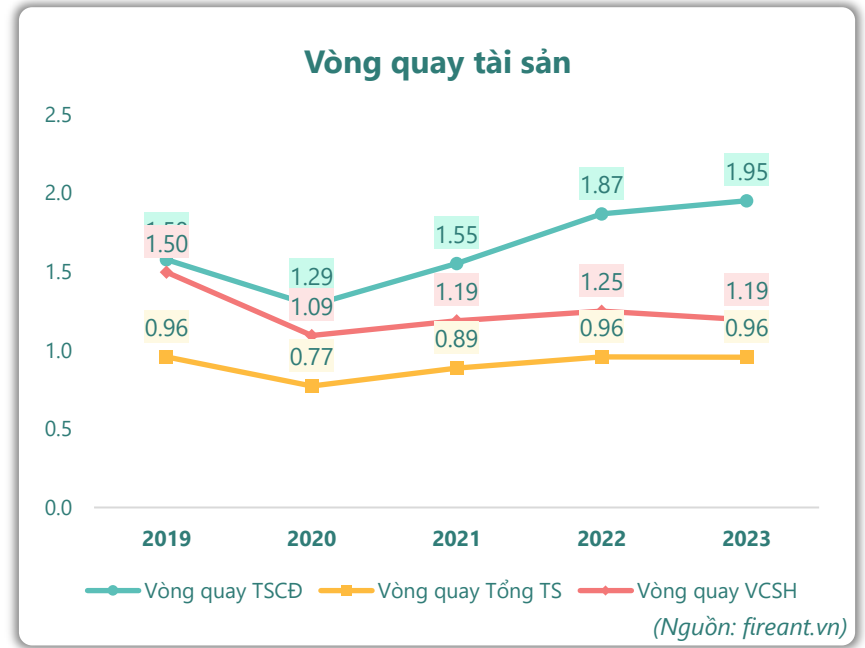
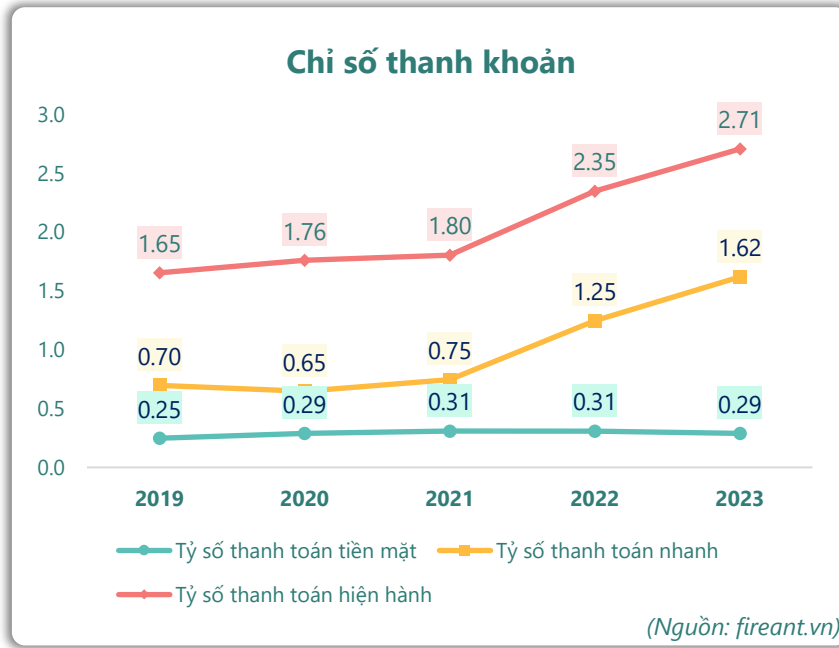
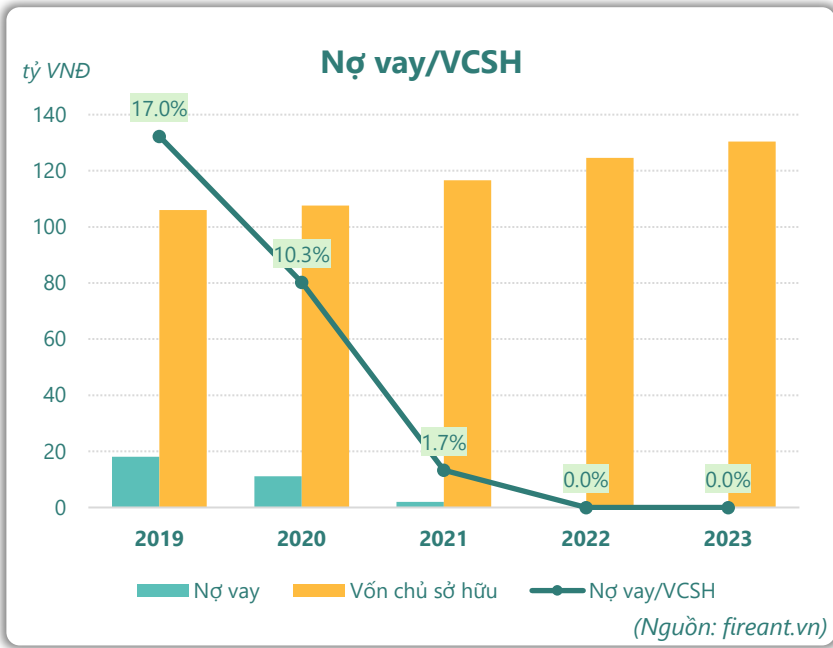


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|--------------|
| Doanh thu thuần | 39.7 | 40.8 | -2.6% | 152 | 151 | 1.1% |
| Giá vốn hàng bán | 26.7 | 26.8 | -0.4% | 103 | 99.4 | 3.7% |
| Lợi nhuận gộp | 13.1 | 13.9 | -6.1% | 49.2 | 51.2 | -4.0% |
| Doanh thu HĐTC | 0.68 | 0.34 | 99.7% | 1.33 | 0.56 | 137% |
| Chi phí TC | 0.01 | 0.00 | | 0.01 | 0.05 | -81.0% |
| Chi phí lãi vay | 0 | 0.00 | | 0 | 0.05 | -100% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 4.00 | 4.83 | -17.3% | 13.3 | 13.6 | -1.6% |
| Chi phí QLDN | 3.45 | 4.12 | -16.2% | 12.7 | 12.6 | 1.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 6.28 | 5.31 | 18.3% | 24.5 | 25.6 | -4.5% |
| Lợi nhuận khác | 0.09 | 0.06 | 54.9% | 0.16 | 0.10 | 59.2% |
| LN trước thuế | 6.37 | 5.37 | 18.7% | 24.6 | 25.7 | -4.3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.59 | 4.23 | 32.1% | 20.1 | 20.5 | -2.1% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 5.59 | 4.23 | 32.1% | 20.1 | 20.5 | -2.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 6.94 | 5.07 | 1.78 | 5.01 | 6.45 | 6.75 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -8.17 | -2.27 | 1.27 | 0.25 | -7.64 | -3.22 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.11 | -0.03 | -0.01 | -11.9 | -0.26 | -0.27 |
| Tiền đầu kỳ | 8.88 | 7.54 | 10.3 | 13.3 | 6.67 | 5.22 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -1.34 | 2.76 | 3.03 | -6.66 | -1.45 | 3.26 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.54 | 10.3 | 13.3 | 6.67 | 5.22 | 8.48 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 160 | 158 | 1.2% |
| Tài sản ngắn hạn | 79.6 | 78.5 | 1.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 8.48 | 10.3 | -17.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 23.6 | 16.0 | 47.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 15.3 | 15.3 | 0.1% |
| Hàng tồn kho | 32.0 | 36.8 | -12.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.33 | 0.16 | 110% |
| Tài sản dài hạn | 80.4 | 79.7 | 0.8% |
| Phải thu dài hạn | 0.02 | 0.02 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 78.0 | 77.9 | 0.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.58 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 2.35 | 1.22 | 92.2% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 29.6 | 33.6 | -11.9% |
| Nợ ngắn hạn | 29.4 | 33.4 | -12.0% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.7 | 12.6 | -7.5% |
| Nợ dài hạn | 0.23 | 0.23 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 130 | 125 | 4.7% |
| Vốn chủ sở hữu | 130 | 125 | 4.7% |
| Vốn điều lệ | 88.0 | 88.0 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)